

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC DẠY HỌC CHO SINH VIÊN CAO ĐẲNG SƯ PHẠM THÔNG QUA DẠY HỌC VI MÔ

UÔNG THỊ LÊ NA*

Ngày nhận bài: 05/07/2016; ngày sửa chữa: 08/07/2016; ngày duyệt đăng: 13/07/2016.

Abstract: The majority of teachers and students recognize the importance of developing competences of teaching for students of pedagogical universities. There are a lot of factors that affect development of teaching competences of pedagogical students, of which the objective factors have stronger influences than subjective ones.

Keywords: Teaching competence, micro teaching, pedagogical students.

1. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đã chỉ rõ: “Phát triển GD-ĐT là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lí luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội” [1].

Trong những năm qua, các trường cao đẳng sư phạm đã có nhiều đổi mới về nội dung, chương trình, hình thức, phương pháp dạy học (PPDH)... nhằm phát triển năng lực dạy học (NLDH) cho sinh viên (SV), góp phần tích cực vào quá trình đổi mới GD-ĐT nước nhà. Tuy nhiên, kết quả đào tạo vẫn còn những hạn chế, đòi hỏi các trường sư phạm nói chung, Trường Cao đẳng Sư phạm Bình Phước nói riêng phải đẩy mạnh cải tiến hơn nữa về nội dung, phương pháp đào tạo nhằm nâng cao NLDH cho SV.

2. Nhận thức của SV, giảng viên (GV) và cán bộ quản lí (CBQL) về phát triển NLDH

Để tìm hiểu về vấn đề này, năm 2015 chúng tôi đã tiến hành khảo sát 579 SV; 36 GV; 5 CBQL ở các trường: Cao đẳng Sư phạm Thái Bình, Cao đẳng Sư phạm Bình Phước, Khoa Sư phạm hệ Cao đẳng sư phạm Trường Đại học Phạm Văn Đồng và thu được kết quả như sau:

2.1. Nhận thức của SV, GV và CBQL về bản chất của phát triển NLDH:

2.1.1. Nhận thức của SV. Tìm hiểu về vấn đề này, chúng tôi sử dụng câu hỏi: “Anh (chị) hãy cho biết phát triển NLDH là gì?”. Kết quả (xem bảng 1).

Bảng 1. Nhận thức của SV về bản chất phát triển NLDH

STT	Dạng câu trả lời	Số lượng	Tỉ lệ	Thứ bậc
1	Là phát triển những kĩ năng, kĩ xảo cho SV	58	10,0	6
2	Là phát triển những tri thức, kĩ năng, thái độ của SV	67	11,6	4
3	Phát triển những mặt mạnh của SV khi dạy học	41	7,1	7
4	Là phát triển những kĩ năng đứng lớp cho SV	153	26,4	1
5	Là rèn luyện và phát triển kĩ năng dạy học như viết bảng, thuyết trình, đặt câu hỏi..	122	21,1	2
6	Là tập cho SV dạy học có năng lực của giáo viên	78	13,4	3
7	Là rèn cho SV tập giảng trước khi đi thực tập	60	10,4	5

Kết quả bảng 1 cho thấy, đa số SV đều nắm được khái niệm phát triển NLDH, tuy nhiên chưa hiểu sâu sắc về bản chất của việc phát triển NLDH. Dạng câu được nhiều SV trả lời nhất: phát triển NLDH là phát triển những kĩ năng đứng lớp cho SV.

2.1.2. Nhận thức của GV và CBQL. Để tìm hiểu quan niệm của GV, CBQL về vấn đề này, chúng tôi sử dụng câu hỏi: “Theo thầy/cô, phát triển NLDH là gì? Kết quả (xem bảng 2 trang bên).

Kết quả bảng 2 cho thấy, các GV, CBQL đều trả lời “có ý” về bản chất của phát triển NLDH. Nhưng nội dung được lựa chọn nhiều nhất đó là “là phát triển từ chưa có đến hình thành NLDH. Nếu có rồi thì phát triển tốt hơn”. Tóm lại nhận định chung của GV và SV chủ yếu cho là phát triển NLDH là sự thay đổi NLDH của người dạy theo chiều hướng rèn luyện và tiến bộ.

* Trường Cao đẳng Sư phạm Bình Phước

Bảng 2. Nhận thức của GV, CBQL về bản chất phát triển NLDH

STT	Dạng câu trả lời	Số lượng	Tỉ lệ	Thứ bậc
1	Là phát triển từ chưa có đến hình thành NLDH. Nếu có NLDH rồi thì phát triển tốt hơn.	11	26,8	1
2	Là sự thay đổi từ chưa biết giảng đến giảng được	6	14,6	4
3	Là phát triển NLDH từ thấp lên cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn	10	24,4	2
4	Là sự vận dụng tri thức, kĩ năng vào trong quá trình dạy học	7	17,1	3
5	Là sự tích lũy về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất trong dạy học	2	4,9	6
6	Là sự thay đổi năng lực hiện tại của SV theo chiều hướng tiến bộ.	5	1,2	5
7	Ý kiến khác			

2.2. Nhận thức về sự cần thiết phải phát triển NLDH.

2.2.1. Nhận thức của SV. Để tìm hiểu nhận thức của SV, chúng tôi sử dụng câu hỏi: *Anh (chị) nhận thức như thế nào về sự cần thiết phải phát triển NLDH?* Kết quả (xem bảng 3).

Bảng 3. Nhận thức của SV về sự cần thiết phát triển NLDH

STT	Nội dung	Số lượng	Tỉ lệ %	Thứ bậc
1	Rất cần thiết	156	26,9	1
2	Cần thiết	135	23,3	3
3	Bình thường	146	25,2	2
4	Ít cần thiết	82	14,2	4
5	Không cần thiết	60	10,4	5
Tổng		579	100,0	

Kết quả **bảng 3** cho thấy có hơn 50% SV nhận thức rằng NLDH là “cần thiết và rất cần thiết”. Bên cạnh đó, cũng còn nhiều SV cho rằng phát triển NLDH là ít cần thiết và không cần thiết. Theo chúng tôi, một số SV chưa coi trọng vấn đề này là do các em nhận thức chưa đầy đủ về vai trò và tầm quan trọng của NLDH, chưa xác định gắn bó lâu dài với nghề, chưa thấy được tính “đặc thù” năng lực dạy học của GV.

2.2.2. Nhận thức của GV, CBQL, chúng tôi dùng câu hỏi: *Thầy/cô đánh giá như thế nào về sự cần thiết phải phát triển NLDH cho SV.* Kết quả (xem bảng 4).

Phần lớn GV và CBQL đều cho rằng “cần thiết và rất cần thiết” phải phát triển NLDH. Như vậy giữa SV, GV, CBQL đã có nhận thức rất khác biệt về sự cần thiết phải phát triển NLDH. Nhiều SV chưa nhận thức được tầm quan trọng của NLDH vì những lí do khác nhau. Các GV và CBQL đã đánh giá đúng tầm quan trọng của việc phải phát triển NLDH.

Bảng 4. Nhận thức của GV và CBQL về sự cần thiết phát triển NLDH

STT	Nội dung	Số lượng	Tỉ lệ %	Thứ bậc
1	Rất cần thiết	26	63,4	1
2	Cần thiết	10	24,4	2
3	Bình thường	5	12,2	3
4	Ít cần thiết	0	0,0	0
5	Không cần thiết	0	0,0	0
Tổng		41	100,0	

2.3. Thực trạng phát triển NLDH cho SV. Tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi đã liệt kê những hình thức dạy học để tìm hiểu ý kiến của SV, GV và nêu câu hỏi: *Trong các hình thức dạy học dưới đây hình thức nào là hiệu quả nhất?* (xem bảng 5, 6).

Bảng 5. Nhận thức của SV về tính hiệu quả của các hình thức dạy học

Hình thức	Mức độ				
	Rất hiệu quả	Hiệu quả	Bình thường	Ít hiệu quả	Không hiệu quả
Day học vi mô (DHVM)	53,7	34,6	13,6	0,0	0,0
Day học lớp bài	25,7	22,8	34,0	17,5	0,0
Day học theo nhóm	19,9	21,5	26,2	14,9	17,5
Day học theo dự án	0,0	0,0	36,4	34,6	29,0
Day học khám phá	0,0	29,0	35,1	35,9	0,0
Thực tập tại trường phổ thông	51,8	32,2	14,1	0,0	0,0
Trải nghiệm thực tế (tự học)	46,6	40,9	12,5	0,0	0,0
Xem băng đĩa dạy mẫu	0,0	25,7	60,2	14,1	0,0
Mời giáo viên phổ thông xuống dạy	50,0	35,3	14,7	0,0	0,0
Khác	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Trên thực tế, trong quá trình dạy học hiện nay, GV đã tích cực vận dụng nhiều hình thức dạy học khác nhau để phát triển NLDH cho SV. Tuy nhiên, hình thức dạy học hiệu quả được các SV đánh giá cao là: DHVM; tiếp theo là quá trình thực tập dưới trường phổ thông; các tiết dạy mẫu của giáo viên phổ thông.

Theo chúng tôi, để SV có thể thực tập tốt, thể hiện tốt NLDH của mình ở các kì thực tập dưới trường phổ thông thì các em phải được tập, được rèn, được phát triển NLDH của mình với những hình thức khác nhau ở trong các giờ rèn luyện nghiệp vụ sư phạm ở giảng đường. Mặt khác, việc giáo viên phổ thông dạy mình họa một số tiết sẽ giúp các em được “mục câu sở thị” từ nội dung, cách thức, phương pháp tiến hành... Tuy nhiên, muốn phát triển được NLDH, các em phải tự rèn, tự trải nghiệm, qua đó để tự rút ra kinh nghiệm cho bản thân.

Bảng 6. Đánh giá của GV và CBQL về hình thức dạy học hiệu quả để phát triển NLDH cho SV

Hình thức	Mức độ				
	Rất hiệu quả	Hiệu quả	Bình thường	Ít hiệu quả	Không hiệu quả
DHVM	58,3	30,6	11,1	0,0	0,0
Dạy học lớp bài	36,1	25,0	22,2	16,7	0,0
Dạy học theo nhóm	13,9	22,2	0,0	30,6	33,3
Dạy học theo dự án	0,0	16,7	0,0	52,7	30,6
Dạy học khám phá	0,0	11,1	19,4	41,7	27,8
Thực tập tại trường phổ thông	50,0	33,3	16,7	0,0	0,0
Trải nghiệm thực tế (tự học)	25,0	36,1	0,0	38,9	0,0
Xem băng đĩa dạy mẫu	0,0	19,4	27,8	25,0	27,8
Mời giáo viên phổ thông dạy	47,3	33,3	11,1	8,33	0,0
Khác	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Kết quả (bảng 5, 6) cho thấy: cả GV và SV đều có cách đánh giá tương đồng về hình thức dạy học hiệu quả để phát triển NLDH cho SV và DHVM là một trong những hình thức đạt hiệu quả nhất.

2.4. Những thuận lợi và khó khăn khi phát triển NLDH cho SV (xem bảng 7, 8, 9, 10).

Bảng 7. Đánh giá của SV về những thuận lợi khi sử dụng DHVM để phát triển NLDH cho SV (5: rất thuận lợi, 4: thuận lợi, 3: bình thường, 2: ít thuận lợi, 1: không thuận lợi)

STT	Thuận lợi	Mức độ					Điểm TB
		5	4	3	2	1	
1	Hứng thú, tích cực trong học tập	0,0	29,9	58,0	12,1	0,0	2,45
2	Chuẩn bị bài một cách độc lập	49,7	27,3	23,0	0,0	0,0	4,01
3	Nhận xét, tự nhận xét của bản thân tiến bộ rõ rệt	26,2	33,2	0,0	40,6	0,0	2,11
4	Lĩnh hội kinh nghiệm từ thầy, cô, bạn bè	31,6	28,6	0,0	0,0	39,8	3,01
5	Phát huy khả năng sáng tạo của bản thân	72,4	27,6	0,0	0,0	0,0	4,52
6	Rèn nghiệp vụ sư phạm cho bản thân	29,7	32,9	37,4	0,0	0,0	2,55
7	Phát triển NLDH	43,6	25,7	15,7	15,0	0,0	3,56
8	Đánh giá đúng, tăng cường sự tự tin, linh hoạt, sáng tạo của mình	33,4	27,0	19,0	0,0	20,6	2,78
9	Được rèn luyện từ những thao tác nhỏ nhất trong dạy học	42,0	32,3	0,0	0,0	25,7	3,43
10	Rút kinh nghiệm và tự rèn luyện	25,9	19,3	31,0	0,0	23,5	2,03
11	Những thuận lợi khác	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Kết quả bảng 7 cho thấy: có rất nhiều yếu tố SV đánh giá là thuận lợi, trong đó yếu tố mà SV cho là thuận lợi nhất đó là “phát huy khả năng sáng tạo của

bản thân”. Điều này cho thấy nếu SV được chuẩn bị bài theo mong muốn, sự đầu tư tâm huyết, việc mong muốn phát huy khả năng dạy học của bản thân, rèn luyện những năng lực cần đạt được theo yêu cầu thì hình thức DHVM giúp SV “được rèn luyện từ những thao tác nhỏ nhất trong dạy học” “chuẩn bị bài một cách độc lập” đó là những yếu tố rất thuận lợi để phát triển NLDH cho SV.

Bảng 8. Đánh giá của GV và CBQL về những thuận lợi khi sử dụng DHVM để phát triển năng lực cho SV

STT	Thuận lợi	Mức độ					Điểm TB
		5	4	3	2	1	
1	Hứng thú, tích cực trong học tập	0,0	19,4	55,6	25,0	0,0	1,99
2	Chuẩn bị bài một cách độc lập	22,2	27,8	0,0	30,6	19,4	2,54
3	Nhận xét, tự nhận xét của SV tiến bộ rõ rệt	11,1	38,9	30,6	0,0	19,4	2,43
4	Lĩnh hội được kinh nghiệm từ thầy, cô, bạn bè	33,3	25,0	13,9	0,0	27,8	3,17
5	Phát huy khả năng sáng tạo của SV	25,0	16,7	30,6	19,4	8,3	2,76
6	Rèn nghiệp vụ sư phạm cho SV	30,6	25,0	16,7	27,7	0,0	3,21
7	Phát triển NLDH	33,3	50,0	16,7	0,0	0,0	3,71
8	Đánh giá đúng tăng cường sự tự tin, linh hoạt, sáng tạo của SV	41,9	31,3	0,0	0,0	26,8	3,42
9	Được rèn luyện từ những thao tác nhỏ nhất trong dạy học	47,2	27,8	25,0	0,0	0,0	3,99
10	Rút kinh nghiệm và tự rèn luyện	38,8	33,4	27,8	0,0	0,0	3,62
11	Những thuận lợi khác	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Kết quả bảng 8 cho thấy, SV, GV và CBQL đều cho rằng yếu tố thuận lợi nhất trong DHVM là giúp SV “được rèn luyện từ những thao tác nhỏ nhất trong dạy học”. Vì đối với SV, trước khi đi thực tập có sự góp ý của GV và bạn bè từ thao tác cảm nhận, cách chia bảng, đứng viết, biểu hiện ngôn ngữ cử chỉ điệu bộ... qua đó, giúp SV rút kinh nghiệm là yếu tố thuận lợi nhất để bài giảng thành công (xem bảng 9 trang bên).

Kết quả bảng 9 cho thấy: Có không ít những khó khăn khi GV sử dụng hình thức dạy học này, nhưng khó khăn lớn nhất là: thời gian trên lớp không đủ rèn cho mọi SV. Để thực hiện DHVM có hiệu quả cần được chuẩn bị một cách công phu, tỉ mỉ, cần có nhiều thời gian để tập dượt trước khi giảng bài, qua đó vừa rèn luyện vừa hình thành các kĩ năng cần thiết cho bài giảng. Đó là những khó khăn bên ngoài, để phát triển NLDH cho SV. Vậy khó khăn bên trong mà bản thân SV nhận thức được đó chính là việc “chưa tích cực, chủ động trong quá trình tập giảng” là khó khăn lớn nhất để phát triển NLDH của SV.

Bảng 9. Đánh giá của SV về những khó khăn khi GV sử dụng DHVM (5: rất khó khăn, 4: khó khăn, 3: bình thường, 2: ít khó khăn, 1: không khó khăn)

STT	Khó khăn	Mức độ					Điểm TB
		5	4	3	2	1	
1	Còn ngại khi phải lên giảng trước đám đông	45,9	27,5	0,0	13,7	12,9	3,99
2	Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được	0,0	50,6	33,2	16,2	0,0	3,09
3	SV trong một lớp quá đông	56,3	20,9	22,8	0,0	0,0	4,23
4	Thời gian trên lớp không đủ để rèn cho mọi SV	59,1	40,9	0,0	0,0	0,0	4,51
5	Tốn thời gian đầu tư công sức cho bài giảng	33,5	47,3	0,0	0,0	19,2	3,77
6	Bản thân chưa hứng thú	0,0	54,4	40,1	5,5	0,0	3,01
7	Ảnh hưởng bởi PPDH truyền thống	20,9	40,1	0,0	3,0	0,0	2,55
8	Bản thân chưa thực sự thành thạo với PPDH mới	56,9	26,7	0,0	0,0	16,4	4,03
9	Bản thân chưa có ý thức đây là môn trang bị hành trang “phải biết” cho tương lai của mình.	0,0	55,2	0,0	30,5	14,3	2,16
10	SV chưa chủ động, tích cực trong quá trình tập giảng	57,1	26,7	0,0	0,0	16,2	4,07
11	Tự nhận xét và nhận xét người khác chưa cao (nhận xét thẳng thắn quá sợ mất lòng)	54,1	28,0	17,9	0,0	0,0	4,15
12	Những khó khăn khác	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Bảng 10. GV và CBQL đánh giá những khó khăn khi sử dụng DHVM để phát triển NLDH cho SV

STT	Khó khăn	Mức độ					Điểm TB
		5	4	3	2	1	
1	Còn e ngại khi giảng bài trước các bạn	22,2	30,6	27,8	14,4	0,0	3,42
2	Cơ sở vật chất chưa đáp ứng nhu cầu dạy học	0,0	38,9	33,3	27,8	0,0	3,01
3	SV trong một lớp quá đông	50,0	27,8	22,2	0,0	0,0	4,22
4	Thời gian trên lớp không đủ để rèn cho SV	44,4	36,1	19,4	0,0	0,0	4,13
5	Tốn thời gian đầu tư công sức cho bài giảng	0,0	30,6	33,3	36,1	0,0	3,11
6	Bản thân chưa hứng thú	5,6	27,8	41,7	19,4	0,0	2,75
7	Ảnh hưởng bởi PPDH truyền thống	0,0	38,9	50,0	11,1	0,0	2,88
8	Bản thân chưa thực sự thành thạo với PPDH mới	44,4	50,0	0,0	5,6	0,0	4,51
9	Bản thân SV chưa có ý thức đây là môn trang bị hành trang “phải biết” cho tương lai của mình	50,0	27,8	22,2	0,0	0,0	4,22
10	Chưa thực sự chủ động, tích cực trong quá trình tập giảng	36,1	41,7	22,2	0,0	0,0	4,08
11	Tự nhận xét và nhận xét người khác chưa cao (nhận xét thẳng thắn sợ mất lòng)	0,0	19,4	38,9	16,7	25,0	2,42
12	Những khó khăn khác	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Kết quả **bảng 10** cho thấy: cả GV và SV khi nói về những khó khăn đều có nhiều điểm tương đồng như “thời gian trên lớp không đủ rèn cho tất cả SV, SV trong một lớp quá đông, SV chưa chủ động tích cực...”. Bên cạnh đó cũng có những khó khăn khác nhau giữa GV và SV đó là GV nhận ra “Bản thân SV chưa có ý thức đây là môn trang bị hành trang “phải biết” cho tương lai của mình, chưa thực sự thành thạo với PPDH mới”. Về phía SV “còn ngại khi phải lên giảng trước đám đông (lên giảng các bạn không nghĩ là quyền lợi mà lại coi là nghĩa vụ), tốn thời gian đầu tư công sức cho bài giảng”.

2.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển NLDH của SV (xem kết quả **bảng 11, 12**).

Bảng 11. Đánh giá của SV về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển NLDH

ST	Các yếu tố ảnh hưởng	Số lượng	Tỉ lệ	Thứ bậc
1	Tinh tích cực, chủ động của SV	161	27,8	1
2	Nhu cầu và tâm thế học tập của SV	153	26,5	2
3	Hứng thú học tập của SV	130	22,4	4
4	Ý chí khắc phục khó khăn trong học tập	135	23,3	3
Yếu tố khách quan				
1	Xu thế phát triển của xã hội về giáo dục	52	9,0	6
2	Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục	68	11,7	4
3	Năng lực dạy học của GV	132	22,8	2
4	Số lượng SV trong một lớp quá đông	139	24,0	1
5	Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được	70	12,1	3
6	Kiểm tra, đánh giá trong quá trình học tập	65	11,2	5
7	Ban Giám hiệu chưa quan tâm nhiều đến chất lượng đầu ra của SV	53	9,2	7

Bảng 12. Đánh giá của GV và CBQL về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển NLDH của SV

STT	Các yếu tố ảnh hưởng	Số lượng	Tỉ lệ	Thứ bậc
1	Tinh tích cực, chủ động của SV	13	31,7	1
2	Nhu cầu và tâm thế học tập của SV	9	22,0	3
3	Hứng thú học tập của SV	8	19,5	4
4	Ý chí khắc phục khó khăn trong học tập	11	26,8	2
Yếu tố khách quan				
1	Xu thế phát triển của xã hội về giáo dục	5	12,2	4
2	Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục	4	9,8	5
3	Năng lực dạy học của GV	6	14,6	3
4	Số lượng SV trong một lớp quá đông	9	21,9	1
5	Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được	6	14,6	3
6	Kiểm tra, đánh giá trong quá trình học tập	4	9,8	5
7	Ban Giám hiệu chưa quan tâm đến chất lượng đầu ra của SV	7	17,1	2

Những yếu tố chủ quan và khách quan trên đã ảnh hưởng rất mạnh mẽ đến sự phát triển NLDH của SV nhất là yếu tố tích cực chủ động của SV và số lượng SV trong một lớp quá đông. Vậy các GV sẽ đánh giá như thế nào về những ảnh hưởng này? (xem *bảng 12*)

Kết quả *bảng 12* cho thấy, sự đánh giá của các GV tương đối đồng nhất với SV về tính tích cực, chủ động. Bên cạnh đó, có sự khác biệt là “Ban giám hiệu chưa quan tâm đến chất lượng đầu ra của SV”.

Kết quả khảo sát cho thấy đa số GV và SV đã nhận thức đúng về bản chất và sự cần thiết phải phát triển NLDH cho SV, cũng như việc nhận thức tương đối đầy đủ về hệ thống NLDH theo yêu cầu nghề nghiệp. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện còn gặp nhiều khó khăn nên hiệu quả chưa cao. Vì vậy, việc nghiên cứu, đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả dạy học nói chung, DHVM nói riêng là một

yêu cầu thiết thực nhằm đáp ứng mục tiêu công cuộc đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT hiện nay.

Kết quả nghiên cứu trên là cơ sở thực tiễn giúp chúng tôi đề xuất các biện pháp để phát triển NLDH cho SV các trường cao đẳng sư phạm nói chung, Trường Cao đẳng Sư phạm Bình Phước nói riêng trong tình hình hiện nay. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Ngọc Bảo (1998). *Hoạt động dạy học*. NXB Giáo dục.
- [2] Nguyễn Đình Chính (1980). *Hình thành cho sinh viên những kỹ năng sư phạm trong việc tổ chức công tác giáo dục học sinh*. NXB Giáo dục.
- [3] Nguyễn Hữu Dũng (1995). *Hình thành kỹ năng sư phạm cho giáo viên sư phạm*. NXB Đại học Sư phạm.
- [4] Hồ Ngọc Đại (2014). *Nghiệp vụ sư phạm*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [5] Hồ Ngọc Đại (2014). *Tâm lý học dạy học*. NXB Giáo dục Việt Nam.

Định hướng đào tạo trình độ thạc sĩ...

(Tiếp theo trang 72)

course/master-of-human-resource-management-business, ngày 12/07/2016).

[4] Đại học Monash (Australia). (2016). *Chương trình thạc sĩ quản trị nhân lực*. (<http://www.latrobe.edu.au/handbook/2016/postgraduate/assc/bus-econ/management-programs/lmmhr.htm>, ngày 12/07/2016).

[5] Đại học La Trobe (Australia) (2016). *Chương trình thạc sĩ quản trị nhân lực*. (<https://www.monash.edu.au/pubs/handbooks/courses/B6006.html>, ngày 12/07/2016).

[6] Mạng lưới giáo dục (Australia) (2016). *Xếp hạng các trường đại học Australia*. (<http://www.australianuniversities.com.au/rankings/>, ngày 12/07/2016).

[7] Bộ GD-ĐT. *Quyết định số 3598/QĐ-BGDĐT ngày 11/9/2012 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT về việc phê duyệt nội dung văn kiện Dự án Phát triển Giáo dục đại học theo định hướng nghề nghiệp - ứng dụng (POHE) ở Việt Nam (giai đoạn 2)*.

[8] Bộ GD-ĐT Australia (2015). *Hồ sơ giáo dục quốc gia Australia*.

[9] Chính phủ Australia. (2011). *Khung tiêu chuẩn giáo dục đại học*.

[10] Chính phủ (2015). *Nghị định số 73/2015/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học*.

[11] Quốc hội (2012). *Luật Giáo dục đại học*.

[12] Bộ GD-ĐT. *Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà*

người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

[13] Bộ GD-ĐT. *Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp*.

[14] Bộ GD-ĐT. *Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-BGDĐT ngày 08/5/2014 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT hợp nhất các thông tư ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học*.

[15] Bộ GD-ĐT. *Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BGDĐT ngày 08/5/2014 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT hợp nhất các Thông tư ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học*.

Biện pháp quản lý ứng dụng...

(Tiếp theo trang 68)

[3] Thủ tướng Chính phủ (2005). *Quyết định số 246/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 06/10/2005 về Phê duyệt Chiến lược phát triển CNTT&TT Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*.

[4] Vương Thanh Hương (2004). *Hiện trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ ở các trường đại học Việt Nam*. Tạp chí *Phát triển giáo dục*, số 5/2004.

[5] Phạm Thu (2007). *Kiểm yếu Hội thảo Thông tin Thư viện. Vai trò của nguồn học liệu tại các trường đại học/học viện*, tr 36-44.